Biểu mẫu 09

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND QUẬN HẢI AN- HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THCS ĐÔNG HẢI

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của nhà trường, năm học 2022- 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp7	Lớp 8	Lớp9
I	Điều kiện tuyển sinh	Thu nhận toàn bộ học sinh có hộ khẩu, KT3 tại địa bàn Phường Đông Hải 1, Đông Hải 2- đã tốt nghiệp Tiểu học, đủ tuổi theo qui định của Bộ GD&ĐT.	Ưu tiên nhận học sinh có hộ khẩu, KT3 tại Phường Đông Hải 1, Phường Đông Hải 2 có nhu cầu chuyển trường từ nơi khác về.		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Chương trình nhà trường theo chương trình giáo dục mới 2018 với lớp 6, 7.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và kịp thời giữa nhà trường và gia đình. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, năng lực tự học của học sinh là chính. - Học sinh có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép văn minh trong ứng xử, chấp hành tốt luật pháp và tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể, xã hội.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; tổ chức các hoạt động tập thể vui tươi lành mạnh gắn với hỗ trợ học tập cho học sinh; tham quan dã ngoại,…..			
V	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Lên lớp đạt trên 99%. - Không có học sinh xếp loại yếu về hạnh kiểm. - Tốt nghiệp THCS: 100%. - 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học sinh khối 9 được vào lớp 10 các trường công lập đạt trên 90%. Tuyên truyền vận động số học sinh còn lại theo học tại các trường nghề và trường Tư thục.			

Đông Hải 1, ngày 20 tháng 9 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ ĐÔNG HẢI

UBND QUẬN HẢI AN- HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THCS ĐÔNG HẢI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất nhà trường năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**	30	Số m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố	30	1,2
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	0.76	
8	Bình quân học sinh/lớp	48	-
III	**Số điểm trường**	1	-
IV	**Tổng số diện tích đất (m^2)**	9223	
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m^2)**	2000	
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2)	54 - 63	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	54-60	
3	Diện tích thư viện (m^2)	30	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	300	
5	*Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m^2)*	20	
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	1	
1.2	Khối lớp 7	1	
1.3	Khối lớp. 8 - 9	1	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	100	
4	...		

VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	80	Số học sinh/bộ
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp
1	**Ti vi**	36	
2	**Cát xét**	0	
3	**Đầu Video/đầu đĩa**	2	
4	**Máy chiếu OverHead/projector/vật thể**	01	
5	**Thiết bị khác...**		
6	Lap top	2	

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	Không
XI	**Nhà ăn**	Không

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	Không		
XIII	**Khu nội trú**	Không		

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	Đạt				
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	Đạt				

	Nội dung	Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	Có	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	Có	
XVII	**Kết nối internet**	Có	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	Có	
XIX	**Tường rào xây**	Có	

Đông Hải 1, ngày 20 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Hồng Khánh

UBND QUẬN HẢI AN- HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THCS ĐÔNG HẢI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2022 - 2023.

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Tốt	Hoàn thành	KHT
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**87**		**9**	**69**	**3**	**1**	5	**11**	**57**	**6**	**25**	**35**	**8**	
I	**Giáo viên** **Trong đó số GV dạy môn:**	**73**		**7**	**65**	**1**			**16**	**54**	**3**	**20**	**34**	**8**	
1	Toán	14		3	11				1	9		3	6		
2	Lý	4			4					4		0	1	3	
3	Hóa	6			6					4	1	1	3	1	
4	Sinh	1			1				1			1			
5	Văn	15		3	11	1			1	12		2	7	1	
6	Sử	3			3				2	1		2	1		
7	Địa	3			3				1	2		0	3		
8	GDCD	2			2				1	1		0	2		
9	Mỹ thuật	1			1					1		0	1		
10	Âm nhạc	2			2				1	1		1	1		
11	Thể Dục	2				2			2			1	0	1	
12	Công Nghệ	3			2	1			1	2		1	1	1	
13	Ngoại ngữ	6			6					6		2	3	1	0
14	Tin Học	5			5					5		3	2		
15	Sinh hoạt	6			5	1				6		3	3		
II	**Cán bộ quản lý**	**3**		**2**	**1**					**2**	**1**	**3**			
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1					1	1	2			
III	**Tổng phụ trách**	**1**			**1**					**1**		**1**			
IV	**Nhân viên**	**3**			**1**	**1**	**1**					**1**	**1**		
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1							1			
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1				1							1		
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật	0													
8	Nhân viên CNTT	0													

Đông Hải 1, ngày 20 tháng 9 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN HẢI AN TP HẢI PHÒNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ ĐÔNG HẢI

Phạm Hồng Khánh

UBND QUẬN HẢI AN- HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THCS ĐÔNG HẢI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của nhà trường năm học 2021 -2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**	**1986**	513	553	510	410
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**1898** **95,57%**	511 99,6%	489 88,8%	493 96,9%	405 99,3%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**78** **3,93%**	2 0.39%	55 9.98%	16 3,15%	5 1.23%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	**10** **0,5%**		9 1.63%	1 0.2%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	**Số học sinh chia theo học lực**	**1980**	513	551	508	408
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	**1255** **63,19%**	281 54,8%	338 61,3%	340 66,9%	296 72,6%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**586** **29,51%**	195 38%	162 29,4%	139 27,4%	90 22,1%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	**133** **7,8%**	35 6.82%	49 8,89%	27 5,31%	22 5,39%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	**6** **0.3%**	2 0.39%	2 0,36%	2 0.39	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	**1980**	511	551	508	410
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	**1980** **99,7%**	511 99,6%	551 99,6%	508 100%	410 100%
a	Học sinh giỏi (HS xuất sắc với lớp 6) (tỷ lệ so với tổng số)	**1252** **63,19%**	281 54,99%	336 60.98%	339 66,67%	296 72,19%
b	Học sinh tiên tiến (HS giỏi với lớp 6) (tỷ lệ so với tổng số)	**586** **29,51%**	195 38.16%	162 29,40%	139 27,36%	90 21.95%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	**6** **0.3%**	2 0.39%	2 0,36%	2 0.39	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	**30/16**	3/4	9/7	14/1	4/4
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	0	0	0	0
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**					
1	Cấp huyện	**151**	35	40	28	48
2	Cấp tỉnh/thành phố	**11**	3	3	4	1
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	**1**	0	0	1	2
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**	**408**	0	0	0	408

1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	**296**	**0**	0	0	296 72,55%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**90**	0	0	0	90 22.06%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	**22**	0	0	0	22 5,39%
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng**(tỷ lệ so với tổng số)	**0**	0	0	0	0
VIII	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	**1034/952**	275/238	282/271	265/245	212/198
IX	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	**8**	0	2	2	4

Đông Hải 1, ngày 20 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Hồng Khánh